

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	2,600 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.1%	-5.8%	-15.6%

Hệ số nguy cơ phá sản	0.61
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

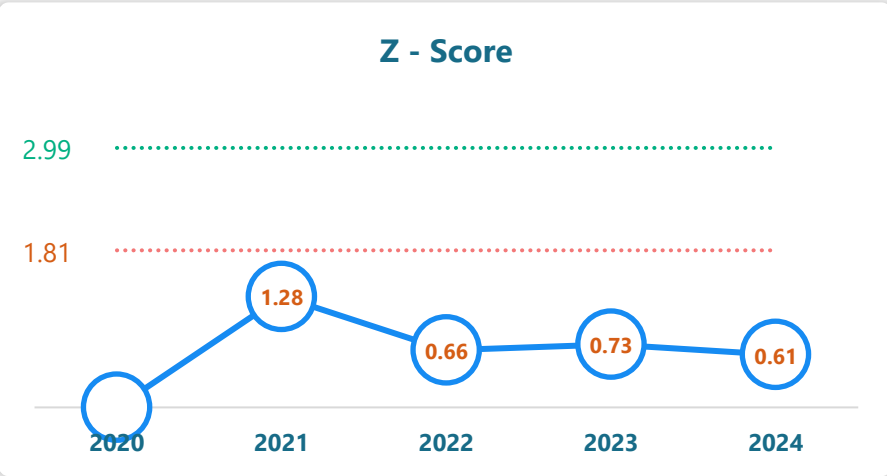
Hệ số nguy cơ phá sản	1.24
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	Cảnh báo

DT thuần	2024	YoY
	332	▼ 14.0
	tỷ VNĐ	▼ 4.0%

LN sau thuế	2024	YoY
	16.1	▲ 48.8
	tỷ VNĐ	▲ 149%

ROE	2024	+/- YoY
	2.4%	▲ 4.2%

ROA	2024	+/- YoY
	1.4%	▲ 2.4%



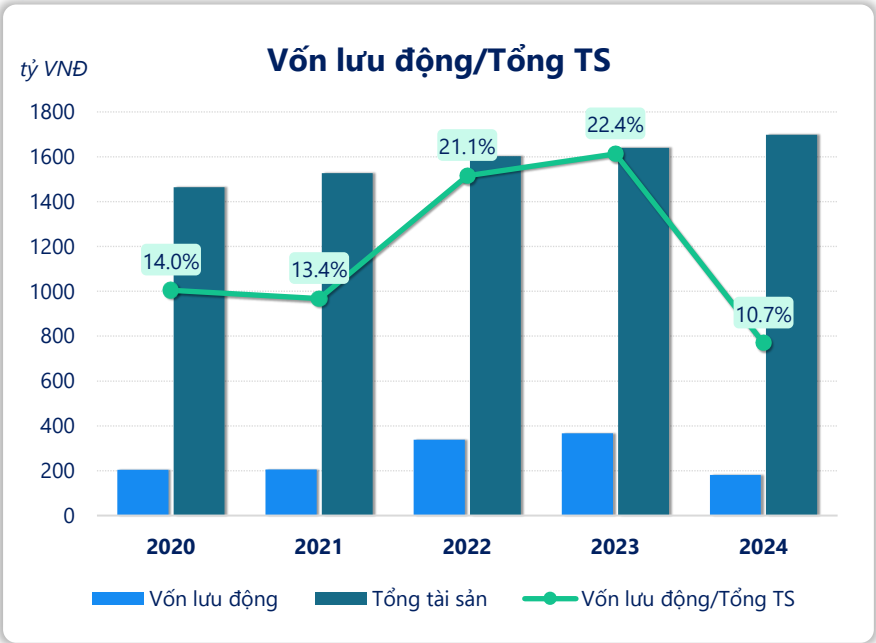
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **HID** năm **2024** đạt **0.61**, thấp hơn so với năm 2023 (0.73). **Z-Score** < **1.81**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **HID** năm **2024** đạt **1.24**, thấp hơn so với năm 2023 (1.92). **Z''-Score** nằm trong khoảng từ **1.1** đến **2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Năm **2024**, **HID** ghi nhận doanh thu thuần **332.0** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **16.05** tỷ đồng, lần lượt **giảm 4.00%** và **tăng 149%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

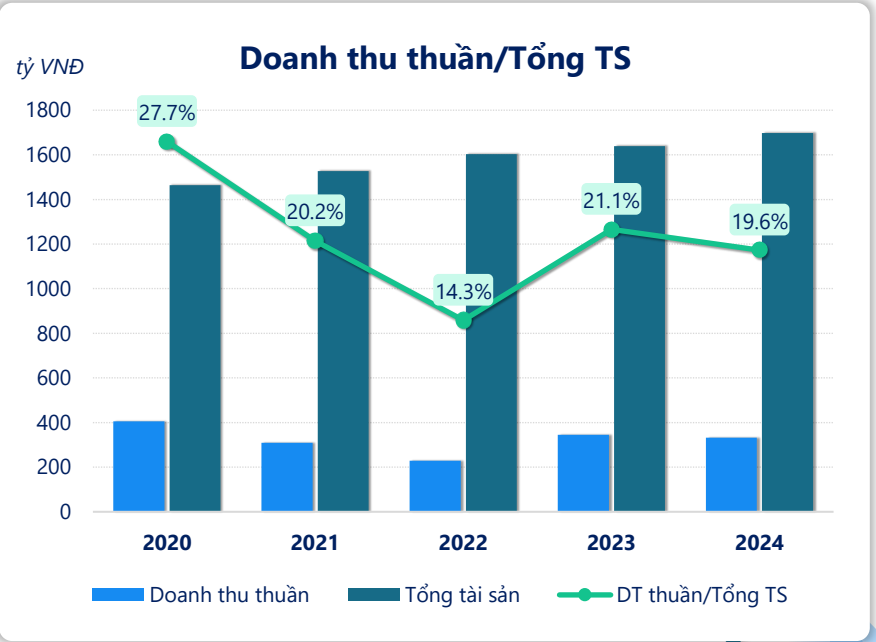
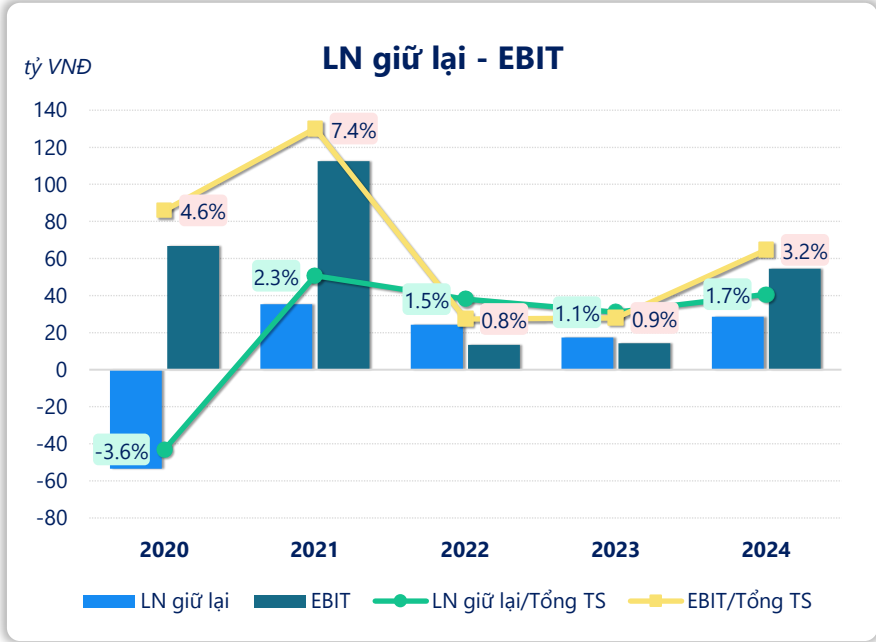
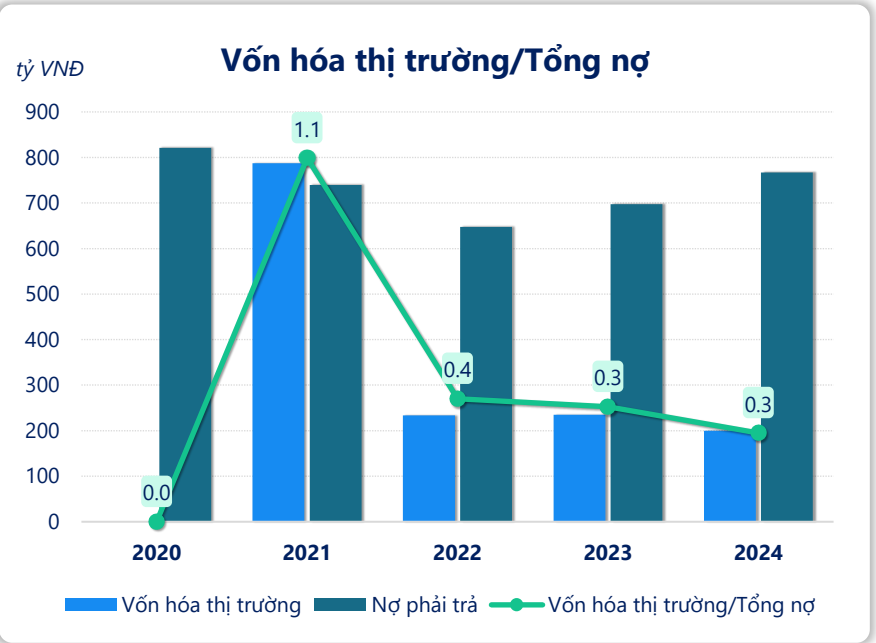
# CTCP Halcom Việt Nam (HSX: HID)



**Vốn lưu động > 0** cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

**Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1** có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,698</b>	<b>1,639</b>	<b>3.6%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>415</b>	<b>527</b>	<b>-21.2%</b>
Tiền và tương đương tiền	71.5	6.46	1007%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	124	0	
Phải thu ngắn hạn	193	510	-62.1%
Hàng tồn kho	24.6	9.14	169%
Tài sản ngắn hạn khác	2.25	1.66	35.1%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>1,283</b>	<b>1,112</b>	<b>15.4%</b>
Phải thu dài hạn	40.4	40.4	0.0%
Tài sản cố định	811	864	-6.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	84.1	80.7	4.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	330	105	215%
Tài sản dài hạn khác	4.73	6.22	-23.9%
Lợi thế thương mại	11.8	15.4	-23.6%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>767</b>	<b>697</b>	<b>10.0%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>234</b>	<b>160</b>	<b>46.1%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	149	118	26.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	28.5	16.4	73.3%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>533</b>	<b>537</b>	<b>-0.7%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	450	471	-4.3%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>931</b>	<b>942</b>	<b>-1.2%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>931</b>	<b>942</b>	<b>-1.2%</b>
Vốn điều lệ	768	768	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>405</b>	<b>309</b>	<b>229</b>	<b>346</b>	<b>332</b>
Giá vốn hàng bán	318	269	201	300	269
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>86.9</b>	<b>40.0</b>	<b>28.6</b>	<b>45.4</b>	<b>62.6</b>
Doanh thu HĐTC	30.0	52.8	17.1	19.2	41.7
Chi phí TC	92.2	17.6	38.1	67.0	54.3
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>33.1</b>	<b>26.7</b>	<b>23.6</b>	<b>43.7</b>	<b>33.4</b>
LN trong công ty LKLD	0.24	2.51	-3.40	-1.80	0.44
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	22.0	25.1	19.0	23.0	28.2
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>2.99</b>	<b>52.5</b>	<b>-14.8</b>	<b>-27.2</b>	<b>22.2</b>
Lợi nhuận khác	30.7	33.3	4.58	-2.27	-1.23
<b>LN trước thuế</b>	<b>33.7</b>	<b>85.8</b>	<b>-10.2</b>	<b>-29.4</b>	<b>21.0</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>32.5</b>	<b>85.2</b>	<b>-11.0</b>	<b>-32.7</b>	<b>16.1</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>21.7</b>	<b>67.8</b>	<b>-10.1</b>	<b>-16.4</b>	<b>22.7</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0	-190	-96.3	119	79.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	179	-26.4	-93.3	-13.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	15.5	109	-23.3	-0.95
Tiền đầu kỳ	0	13.2	17.3	4.01	6.46
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>0</b>	<b>4.16</b>	<b>-13.3</b>	<b>2.45</b>	<b>65.1</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.01	0	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	0	17.3	4.01	6.46	71.5